

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2022



**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	01 - 02
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	05 – 21
5. Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình	22
6. Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	23

---

D  
H  
/

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.027.992.582.197</b>	<b>910.473.864.400</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>29.084.413.294</b>	<b>60.934.050.072</b>
111	1. Tiền		29.084.413.294	60.934.050.072
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>623.246.023.323</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	623.246.023.323	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>182.443.053.571</b>	<b>277.321.033.158</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	93.861.641.416	120.904.687.084
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.949.886.631	7.644.345.351
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	66.307.645.179	149.448.120.378
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(676.119.655)	(676.119.655)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>189.407.846.497</b>	<b>554.898.938.861</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.6	192.089.598.172	557.580.690.536
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.681.751.675)	(2.681.751.675)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.811.245.512</b>	<b>17.319.842.309</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	3.709.018.312	3.564.127.916
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	13.611.660.947
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	102.227.200	144.053.446
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>343.026.687.931</b>	<b>377.847.330.328</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>50.357.240.250</b>	<b>3.592.805.250</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		25.772.435.000	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		3.584.805.250	3.584.805.250
216	3. Phải thu dài hạn khác		21.000.000.000	8.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>175.337.125.292</b>	<b>228.094.772.773</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	163.763.189.674	216.140.401.953
222	- Nguyên giá		253.681.654.239	302.131.093.142
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.918.464.565)	(85.990.691.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	11.573.935.618	11.954.370.820
228	- Nguyên giá		17.899.976.169	17.781.776.169
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.326.040.551)	(5.827.405.349)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>32.608.214.583</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	32.608.214.583
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.10	<b>111.451.376.434</b>	<b>111.244.243.893</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		131.269.977.875	131.269.977.875
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.818.601.441)	(20.025.733.982)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.880.945.955</b>	<b>2.307.293.829</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	5.880.945.955	2.307.293.829
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.371.019.270.128</b>	<b>1.288.321.194.728</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		495.843.651.069	551.293.509.167
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		315.980.873.291	551.293.509.167
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		34.986.199.276	24.721.258.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	127.765.424.339	280.027.987.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	22.752.169.954	26.621.653.662
314	4. Phải trả người lao động		14.778.483.607	18.894.225.015
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		10.623.710.150	1.900.062.932
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		5.610.364.315	3.433.083.328
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	99.464.521.650	195.695.238.658
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		179.862.777.778	-
339	1. Trái phiếu chuyển đổi	V.14	179.862.777.778	-
400	<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		875.175.619.059	737.027.685.561
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.15	875.175.619.059	737.027.685.561
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		495.169.820.000	495.169.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		495.169.820.000	495.169.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		524.927.236	524.927.236
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		379.480.871.823	241.332.938.325
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		241.332.938.325	77.680.996.604
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		138.147.933.498	163.651.941.721
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		1.371.019.270.128	1.288.321.194.728

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

TRẦN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG ĐỖ TIẾN DŨNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	ĐVT: VNĐ		
			Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	6 tháng năm 2022
I	2	3	4	5	6
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.475.171.060.665	1.158.869.204.680	3.079.635.450.784
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.475.171.060.665	1.158.869.204.680	3.079.635.450.784
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.348.472.394.194	1.118.136.560.950	2.849.287.257.865
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.698.666.471	40.732.643.730	230.348.192.919
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		11.839.233.922	118.708.065	12.262.634.749
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	2.703.081.019	3.253.432.430	4.631.601.526
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.486.673.141	3.321.800.830	4.784.546.401
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	30.514.813.796	26.337.702.684	59.200.133.474
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	12.653.749.613	9.212.291.506	23.365.856.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.666.255.965	2.047.925.175	155.413.236.318
31	11. Thu nhập khác		9.475.242.620	6.056.048.238	17.275.814.819
32	12. Chi phí khác		3.255.612	1.434.765	4.134.265
40	13. Lợi nhuận khác		9.471.987.008	6.054.613.473	17.271.680.554
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		102.138.242.973	8.102.538.648	172.684.916.872
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20.427.648.594	1.620.507.729	34.536.983.374
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.12	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		81.710.594.379	6.482.030.919	138.147.933.498

Người lập biểu

*(Signature)*

TRẦN KHÔI NGUYỄN

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

Kế toán trưởng

*(Signature)*

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



ĐỖ TIẾN DŨNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		172.684.916.872	73.922.085.497
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(11.335.909.191)	11.269.650.755
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		11.201.886.523	11.653.065.274
03	- Các khoản dự phòng		(207.132.541)	(68.368.400)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.167.987.352)	(8.359.215.690)
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	4.837.324.179	8.044.169.571
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.349.007.681	85.191.736.252
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		81.847.870.879	96.539.489.020
10	- Tăng/Giảm hàng tồn kho		267.750.208.251	(72.210.271.260)
11	- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(135.710.243.554)	53.942.680.697
12	- Giảm/tăng chi phí trả trước		(1.818.730.227)	1.694.676.914
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.401.062.109)	(8.044.169.571)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.292.142.980)	(23.510.116.969)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		330.724.907.941	133.604.025.083
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.513.718.299)	(229.268.664.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		176.343.279.162	136.988.181.817
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(623.246.023.323)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.262.634.749	143.714.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(446.153.827.711)	(92.136.767.948)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.789.595.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.571.735.205.608	1.846.967.264.648
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.488.155.922.616)	(1.896.199.530.397)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		83.579.282.992	(46.442.670.749)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(31.849.636.778)	(4.975.413.614)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.934.050.072	70.641.802.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.I	29.084.413.294	65.666.388.541

Người lập biểu

TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%
2.	Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
3. Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại thành phố Cần Thơ	102 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

**6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính Công ty có 622 nhân viên đang làm việc (Số đầu kỳ là 582 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).





Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## **3. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

#### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Tiền lương phải trả cho người lao động dựa vào hợp đồng lao động.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.



#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng, ...***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **15. Chi phí tài chính**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

#### **17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### **18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

#### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.





Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## **21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## **22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.711.651.405	4.102.083.762
Tiền gửi ngân hàng	25.372.761.889	56.831.966.310
<b>Cộng</b>	<b>29.084.413.294</b>	<b>60.934.050.072</b>

### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư tài chính ngắn hạn	623.246.023.323	-
<b>Cộng</b>	<b>623.246.023.323</b>	-

==  
121  
-  
NC  
PI  
VỤ  
X,  
-  
T.P  
==



### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>687.870.912</b>	<b>44.865.077.250</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	-	44.230.674.862
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	687.870.912	634.402.388
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>93.173.770.504</b>	<b>76.039.609.834</b>
Các khách hàng khác	93.173.770.504	76.039.609.834
<b>Cộng</b>	<b>93.861.641.416</b>	<b>120.904.687.084</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng, hỗ trợ phải thu từ Mercedes-Benz Việt Nam.

### 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>676.119.655</i>	<i>-</i>	<i>676.119.655</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>676.119.655</b>	<b>-</b>	<b>676.119.655</b>	<b>-</b>

### 6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80.359.007.648	(2.681.751.675)	84.106.361.471	(2.681.751.675)
Công cụ, dụng cụ	204.977.990	-	217.481.320	-
Chi phí SXKD dở dang	13.070.334.646	-	8.345.176.204	-
Hàng hóa	98.455.277.888	-	464.911.671.541	-
<b>Cộng</b>	<b>192.089.598.172</b>	<b>(2.681.751.675)</b>	<b>557.580.690.536</b>	<b>(2.681.751.675)</b>

### 7. Chi phí trả trước

#### 7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	1.011.636.825	706.361.614
Phí bảo hiểm cháy nổ	268.204.138	345.526.291
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.429.177.349	2.512.240.011
<b>Cộng</b>	<b>3.709.018.312</b>	<b>3.564.127.916</b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

20  
 T  
 A  
 Ô  
 N  
 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	111.708.366	219.548.407
Công cụ dụng cụ	2.946.866.476	812.394.735
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.822.371.113	1.275.350.687
<b>Cộng</b>	<b>5.880.945.955</b>	<b>2.307.293.829</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	8.848.836.800	2.797.580.000	6.135.359.369	17.781.776.169
Tăng trong kỳ	-	-	118.200.000	118.200.000
- Mua trong kỳ	-	-	118.200.000	118.200.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.848.836.800</b>	<b>2.797.580.000</b>	<b>6.253.559.369</b>	<b>17.899.976.169</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu kỳ	-	792.647.649	5.034.757.700	5.827.405.349
Tăng trong kỳ	-	27.975.798	470.659.404	250.512.309
- Khấu hao trong kỳ	-	27.975.798	470.659.404	250.512.309
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>820.623.447</b>	<b>5.505.417.104</b>	<b>6.326.040.551</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	8.848.836.800	2.004.932.351	1.100.601.669	11.954.370.820
Số cuối kỳ	-	1.976.956.553	748.142.265	11.573.935.618

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ <sup>(1)</sup>	34.242.280.000	14.423.678.559 (19.818.601.441)		34.242.280.000	14.216.546.018 (20.025.733.982)	
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM <sup>(2)</sup>	97.027.697.875	97.027.697.875	-	97.027.697.875	97.027.697.875	-
<b>Cộng</b>	<b>131.269.977.875</b>	<b>111.451.376.434 (19.818.601.441)</b>		<b>131.269.977.875</b>	<b>111.244.243.893 (20.025.733.982)</b>	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ 2.859.193 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 85,89% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 85,89%).

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty nắm giữ 4.129.490 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 98,32% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 98,32%).

(\*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch trên sàn Upcom, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

**Giao dịch với các công ty con**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Kỳ này
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	
+ Doanh thu bán phụ tùng và máy móc	2.091.093.950
+ Mua công cụ dụng cụ	1.818.181.818
+ Doanh thu cho thuê thiết bị và khác	55.852.500
+ Chi phí dịch vụ khác	401.794.643
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	
+ Doanh thu bán xe	29.933.136.364
+ Doanh thu cho thuê xe, sửa chữa xe	297.600.515
+ Mua xe	4.659.090.909
+ Chi phí thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	2.283.071.590

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chủ yếu là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.235.208.295	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.427.648.594	-	26.182.808.193
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.313.065	-	438.845.469
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	102.227.200	-	144.053.446	-
<b>Cộng</b>	<b>102.227.200</b>	<b>22.752.169.954</b>	<b>144.053.446</b>	<b>26.621.653.662</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	172.684.916.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	172.684.916.872
Thu nhập được miễn thuế	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-
Thu nhập tính thuế	172.684.916.872
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>34.536.983.374</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>34.536.983.374</b>

**13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức	99.464.521.650	99.464.521.650	195.695.238.658	195.695.238.658

**14. Trái phiếu chuyển đổi**

Chi tiết	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị còn lại của trái phiếu chuyển đổi		
Giá trị trái phiếu phát hành bằng mệnh giá	180.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(190.000.000)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	52.777.778	-
<b>Cộng</b>	<b>179.862.777.778</b>	<b>-</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.





**15.2 Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ông Đỗ Tiến Dũng	107.507.840.000	21,71	109.486.840.000	22,11
- Bà Vũ Thị Hạnh	55.763.240.000	11,26	68.365.240.000	13,81
- Các cổ đông khác	331.898.740.000	67,03	317.317.740.000	64,08
<b>Cộng</b>	<b>495.169.820.000</b>	<b>100,00</b>	<b>495.169.820.000</b>	<b>100,00</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	495.169.820.000	495.169.820.000	-
<b>Cộng</b>	<b>495.169.820.000</b>	<b>495.169.820.000</b>	<b>-</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này
- Vốn góp của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	495.169.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	495.169.820.000

**15.4 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	49.516.982	49.516.982
- Cổ phiếu phổ thông	49.516.982	49.516.982
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.516.982	49.516.982
- Cổ phiếu phổ thông	49.516.982	49.516.982
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

15.0  
 C  
 C  
 D/C  
 (A)  
 15.



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

### 1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu kinh doanh xe	2.853.747.093.669	2.315.588.647.208
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	223.543.946.108	174.967.249.410
Doanh thu khác	2.344.411.007	2.360.014.980
<b>Cộng</b>	<b>3.079.635.450.784</b>	<b>2.492.915.911.598</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn của hoạt động kinh doanh xe và hoạt động sửa chữa xe.

### 3. Chi phí hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi vay trái phiếu và lãi vay ngân hàng.

### 4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	22.649.025.407	20.949.322.447
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.173.343.215	8.044.931.401
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và khác	28.377.764.852	23.438.664.129
<b>Cộng</b>	<b>59.200.133.474</b>	<b>52.432.917.977</b>

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí cho nhân viên	12.415.958.037	11.352.690.713
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.479.511.061	1.312.291.231
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	9.470.387.252	5.677.907.057
<b>Cộng</b>	<b>23.365.856.350</b>	<b>18.342.889.001</b>

### 6. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

**2. Nợ tiềm tàng**

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng trong năm cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng trong năm.

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc miễn nhiệm từ 02/04/2021	-	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ 02/04/2021	750.000.000	615.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	525.000.000	525.000.000
Ông Trần Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm từ 01/06/2021	525.000.000	70.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	375.000.000	375.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.175.000.000</b>	<b>2.035.000.000</b>

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	135.000.000
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	90.000.000	135.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	90.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>		<b>540.000.000</b>	<b>540.000.000</b>

**3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.



**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên.

**4. Khả năng hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng trong năm không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

TP. Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
TRẦN KHÔI NGUYÊN

  
NGUYỄN THỊ THANH HẰNG


  
ĐỖ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH  
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	59.605.318.674	28.560.526.373	207.092.581.036	4.684.552.495	2.188.114.564	302.131.093.142
Tăng trong kỳ	31.958.035.717	2.797.874.500	84.796.455.380	211.600.000	-	119.763.965.597
- Mua trong kỳ	31.958.035.717	2.797.874.500	84.796.455.380	211.600.000	-	119.763.965.597
Giảm trong kỳ	-	-	(168.213.404.500)	-	-	(168.213.404.500)
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(168.213.404.500)	-	-	(168.213.404.500)
Số cuối kỳ	91.563.354.391	31.358.400.873	123.675.631.916	4.896.152.495	2.188.114.564	253.681.654.239
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu kỳ	44.712.441.843	24.166.260.382	10.897.624.975	4.178.827.479	2.035.536.510	85.990.691.189
Tăng trong kỳ	1.726.255.974	991.994.243	7.800.708.487	151.405.866	32.886.751	10.703.251.321
- Khấu hao trong kỳ	1.726.255.974	991.994.243	7.800.708.487	151.405.866	32.886.751	10.703.251.321
Giảm trong kỳ	-	-	(6.775.477.945)	-	-	(6.775.477.945)
- Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(6.775.477.945)	-	-	(6.775.477.945)
Số cuối kỳ	46.438.697.817	25.158.254.625	11.922.855.517	4.330.233.345	2.068.423.261	89.918.464.565
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	14.892.876.831	4.394.265.991	196.194.956.061	505.725.016	152.578.054	216.140.401.953
Số cuối kỳ	45.124.656.574	6.200.146.248	111.752.776.399	565.919.150	119.691.303	163.763.189.674

Người lập biểu

  
 TRẦN KHÔI NGUYỄN

Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



Thuyết minh này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH  
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

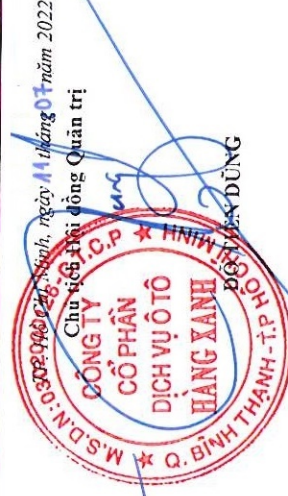
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2021	367.443.990.000	(30.000.000)	(2.234.667.764)	191.406.826.604	556.586.148.840
Tăng trong kỳ	110.225.830.000	554.927.236	2.234.667.764	59.137.668.398	172.153.093.398
- Lãi trong kỳ	-	-	-	59.137.668.398	59.137.668.398
- Tài phát hành cổ phiếu quỹ	-	554.927.236	2.234.667.764	-	2.789.595.000
- Bổ sung từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	110.225.830.000	-	-	-	110.225.830.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	(110.225.830.000)	(110.225.830.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(110.225.830.000)	(110.225.830.000)
Tại ngày 30/06/2021	477.669.820.000	524.927.236	-	140.318.665.002	618.513.412.238
Tại ngày 01/01/2022	495.169.820.000	524.927.236	-	241.332.938.325	737.027.685.561
Tăng trong kỳ	-	-	-	138.147.933.498	138.147.933.498
- Lãi trong kỳ	-	-	-	138.147.933.498	138.147.933.498
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	495.169.820.000	524.927.236	-	379.480.871.823	875.175.619.059

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRAN KHÔI NGUYỄN

NGUYỄN THỊ THANH HÁNG



Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

